

CÔNG TY CP BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /BBĐPM.

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bao bì Đạm Phú Mỹ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PMP
- Địa chỉ: Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 3 921 999 Fax: 0254 3 921 966
- Email: vtmai@dpmp.vn Website: www.dpmp.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: www.dpmp.vn

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2024
- Văn bản giải trình



Cao Vĩnh Hậu

Trần
Anh Tú

Digitally signed by Trần Anh Tú
DN: OU=Công ty Cổ phần Bao bì
Đạm Phú Mỹ, O=Công ty Cổ
phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, CN=
Trần Anh Tú, E=vtmai@dpmp.vn
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.01.17
14:47:27
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.2.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180.935.154.198	175.102.436.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.203.265.909	14.573.055.252
1. Tiền	111		10.203.265.909	14.573.055.252
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.001.952.801	75.843.628.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	70.573.008.415	64.234.232.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.854.856.574	6.887.533.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.624.087.812	4.721.862.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.21	(50.000.000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	82.240.486.815	79.299.681.810
1. Hàng tồn kho	141		82.240.486.815	79.299.681.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.489.448.673	5.386.070.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.518.884.487	989.527.805
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.970.564.186	4.396.542.361
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		61.263.625.622	63.190.134.712
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		747.709.880	1.828.070.280
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		747.709.880	1.828.070.280
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		56.774.584.159	58.190.559.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09.1	53.250.438.042	50.363.241.360
+ Nguyên giá	222		176.534.474.393	157.658.460.492
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-123.284.036.351	-107.295.219.132
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	3.140.924.943	7.659.616.229
+ Nguyên giá	225		6.776.136.920	17.836.217.794
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-3.635.211.977	-10.176.601.565
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	383.221.174	167.701.507
+ Nguyên giá	228	V.10	817.426.630	550.697.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-434.205.456	-382.995.493
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
+ Nguyên giá	231			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
+ Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	205.540.740	974.815.894
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		205.540.740	974.815.894
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.535.790.843	2.196.689.442
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.13b	3.535.790.843	2.196.689.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		242.198.779.820	238.292.570.844
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		171.619.528.852	169.559.092.932
I. Nợ ngắn hạn	310		170.554.590.740	167.248.912.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	34.424.343.169	32.190.468.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.167.532.813	3.442.610.945
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.17	1.913.989.577	1.990.304.848
4. Phải trả cho người lao động	314		14.446.849.419	14.694.813.054
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1.791.736.423	1.661.675.469
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	678.420.987	1.564.241.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	110.269.586.784	110.276.839.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		862.131.568	1.427.959.061
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.064.938.112	2.310.180.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.064.938.112	2.310.180.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70.579.250.968	68.733.477.912
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70.579.250.968	68.733.477.912
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.000.000.000	42.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.702.789.696	4.702.789.696
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.779.745.347	14.684.897.840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.096.715.925	7.345.790.376
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		698.095.362	46.806.996
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.398.620.563	7.298.983.380
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		242.198.779.820	238.292.570.844

Phủ Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Văn Thị Hoài Hương

Cao Vĩnh Hậu



Trần Anh Tú



BAO CAO KET QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

ĐVT: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	155.466.505.600	133.825.438.540	610.721.474.763	538.048.603.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về b/hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		155.466.505.600	133.825.438.540	610.721.474.763	538.048.603.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	138.114.461.437	118.119.031.331	542.815.874.340	476.662.694.767
5. Lợi nhuận gộp về b/hàng và cung cấp DV (20 = 10-11)	20		17.352.044.163	15.706.407.209	67.905.600.423	61.385.908.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	373.670.009	193.864.210	1.082.390.130	990.667.458
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.657.899.912	1.935.812.649	6.538.834.242	8.633.318.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.451.708.963	1.623.662.103	5.839.932.615	7.428.102.606
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.620.242.353	3.284.522.539	14.291.296.464	12.732.407.289
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	11.201.552.201	9.320.202.022	39.556.881.887	31.569.639.769
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động KD (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		1.246.019.706	1.359.734.209	8.600.977.960	9.441.211.068
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.823.790.083	23.167.727	1.969.978.287	106.329.755
13. Chi phí khác	32	VI.07	793.122.650	133.660.104	1.057.725.369	231.780.150
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.030.667.433	-110.492.377	912.252.918	-125.450.395
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.276.687.139	1.249.241.832	9.513.230.878	9.315.760.673
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		550.204.681	322.012.570	2.114.610.315	2.016.777.293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		1.726.482.458	927.229.262	7.398.620.563	7.298.983.380

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Văn Thị Hoài Hương

Kế toán trưởng

Cao Vĩnh Hậu

Giám đốc



Trần Anh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 2024	Quý 4 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	2.276.687.139	1.249.241.832
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.776.742.855	4.606.834.809
- Khấu hao TSCĐ	2	3.003.035.019	3.015.508.660
- Các khoản dự phòng	3	50.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	41.930.029	(31.290.775)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.769.931.156)	(1.045.179)
- Chi phí lãi vay	6	1.451.708.963	1.623.662.103
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.053.429.994	5.856.076.641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2.136.517.908)	(5.828.466.825)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.782.270.996	(6.562.289.279)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33.470.298.132)	14.639.281.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.770.899.310	2.660.955.179
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.479.984.298)	(1.689.012.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.139.250.403)	(1.488.483.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(856.030.045)	(658.312.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.475.480.486)	6.929.748.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	5.675.430.621	(1.282.482.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.771.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.068.844)	1.045.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.445.361.777	(1.281.437.321)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121.847.654.112	120.260.356.593
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119.964.130.849)	(111.442.171.088)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(485.898.255)	(833.320.119)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(41.796.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.397.625.008	7.943.069.386
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(6.632.493.701)	13.591.380.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.825.182.287	941.311.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.577.323	40.363.839
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	10.203.265.909	14.573.055.252

Phủ Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Văn Thị Hoài Hương

Kế toán trưởng

Cao Vĩnh Hậu

Thủ trưởng đơn vị



Trần Anh Tú

BẢN THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
	Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE
	Mua bán NVL, bao bì, nhựa PP, PE
	Kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng điện tử, mua bán phân bón các loại.
3. Ngành nghề kinh doanh	Vận tải hàng
	Mua bán vật tư thiết bị ngành dầu khí.
	Mua bán NVL sản xuất bao bì, nhựa PP...
	Mua bán giấy, vở, VPP, cho thuê kho bãi.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường	12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc doanh nghiệp	
7. Tuyên bố về khả năng so sánh trên thông tin báo cáo tài chính	Thay đổi chế độ kế toán từ QĐ 15/2006 sang TT 200/2014 nên việc hồi tố không đảm bảo
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam	
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính:	
a. Chứng khoán kinh doanh;	
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;	
c. Các khoản cho vay;	
d. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên danh, liên kết;	
đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;	
e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	Các khoản phải thu sản xuất, thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh đến hàng tồn kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:	

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	
11. Nguyên tắc chi phí trả trước	
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động SXKD trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa dịch vụ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí vay này được vốn hóa
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	Khi nhận trước tiền thuê tài sản của tháng, năm trước thì khoản nhận trước thì được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
- Thu nhập khác	
21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán						
1. Tiền	31-12-2024			01-01-2024		
- Tiền mặt			241.811.156			275.150.329
- Tiền gửi ngân hàng			9.961.454.753			14.297.904.923
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng MB Vũng tàu						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng VPBank						
+ Gửi tiết kiệm Ngân hàng Hong Leong HCM						
Cộng			10.203.265.909			14.573.055.252
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31-12-2024			01-01-2024		
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
'+ Về số lượng						
'+ Về giá trị						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-					-
3. Phải thu của khách hàng	31-12-2024			01-01-2024		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	56.177.590.543			35.383.747.269		
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU MINH KHIÊM NGHỊ	675.060.858			2.849.526.875		
-CÔNG TY TNHH HYOSUNG ĐỒNG NAI	620.735.400			696.546.000		
- CÔNG TY TNHH VIỆT NAM FUKUNAGA ENGINEERING	899.856.000			2.836.032.048		
-CÔNG TY TNHH HOA CHẤT HYOSUNG VINA	9.099.590.760			8.597.772.000		
-SACKMAKER J AND H M DICKSON LTD	4.312.445.445			120.377.339		
- RAFIA INDUSTRIAL, S.A.	3.600.672.667			1.675.053.949		
- Khách hàng khác	36.969.229.413			18.608.439.058		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn						
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.395.417.872			28.850.485.128		
-Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	14.395.417.872			28.850.485.128		
CỘNG	70.573.008.415			64.234.232.397		

4. Phải thu khác	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	3.624.087.812	-	4.721.862.765	-
- Phải thu tạm ứng	2.974.145.666		4.312.334.627	
- Phải thu ký quỹ ngân hàng				
- Phải thu khác	649.942.146		409.528.138	
b. Dài hạn				
Cộng	3.624.087.812	-	4.721.862.765	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	31-12-2024		01-01-2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
6. Hàng tồn kho	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	24.519.285.796		26.568.780.288	
- Công cụ dụng cụ	551.470.819		425.864.275	
- Chi phí SXKD dở dang	30.530.969.166		22.838.857.792	
- Thành phẩm	25.007.719.539		28.483.118.473	
- Hàng hoá	1.631.041.495		983.060.982	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	82.240.486.815		79.299.681.810	-
7. Tài sản dở dang dài hạn	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD DD dài hạn				-
b. Xây dựng cơ bản	205.540.740		974.815.894	
+ Dự án BOPP				
+ Công trình : Hệ thống PCCC	150.000.000		750.815.894	
+ Công trình : Máy Siel Miệng	5.250.000			
+ Công trình : viên miệng máy cắt PP	18.290.740			
+ Công trình : Khác	32.000.000		224.000.000	
Cộng	205.540.740		974.815.894	

4. Other receivables	31-12-2024		01-01-2024	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	3.624.087.812	-	4.721.862.765	-
Advances receivable	2.974.145.666		4.312.334.627	
Bank deposit receivable				
Other receivables	649.942.146		409.528.138	
b. Long-term				
Total	3.624.087.812	-	4.721.862.765	-
5. Assets missing awaiting processing	31-12-2024		01-01-2024	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Cash				
b. Inventory				
c. Fixed assets				
d. Other assets				
6. Inventory	31-12-2024		01-01-2024	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
Goods in transit	-			
Raw materials	24.519.285.796		26.568.780.288	
Tools and supplies	551.470.819		425.864.275	
Cost in progress	30.530.969.166		22.838.857.792	
Finished goods	25.007.719.539		28.483.118.473	
Merchandise	1.631.041.495		983.060.982	
Goods sent for sale				
Tax-protected inventory				
Total cost of inventory	82.240.486.815		79.299.681.810	-
7. Long-term unfinished assets.	31-12-2024		01-01-2024	
	Original Cost	Recoverable amount	Original Cost	Recoverable amount
a. Long-term work in progress costs.				-
b. Basic construction	205.540.740		974.815.894	
+ BOPP Project				
+ Project: Fire Protection System	150.000.000		750.815.894	
+ Project: Mouth Sealing Machine	5.250.000			
+ Project: PP cutter mouth hem	18.290.740			
+ Project: Others	32.000.000		224.000.000	
Total	205.540.740		974.815.894	

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

ST T	Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá Tài sản Cố định hữu hình						
	Số dư đầu kỳ	48.708.342.642	109.265.494.529	5.041.416.645	7.218.107.921	1.322.786.375	171.556.148.112
	Mua trong kỳ		1.976.558.234				1.976.558.234
	Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	Tăng khác (Phân loại lại tài sản)		6.170.286.648				6.170.286.648
	Chuyển sang BDS đầu tư						-
	Thanh lý, nhượng bán		3168518601				3.168.518.601
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)						-
	Số dư cuối kỳ	48.708.342.642	114.243.820.810	5.041.416.645	7.218.107.921	1.322.786.375	176.534.474.393
B	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	24.447.056.069	85.466.763.550	1.914.773.824	5.321.249.103	317.922.231	117.467.764.777
	Khấu hao trong kỳ	527.350.970	1.702.061.012	108.952.568	168.938.340	33.250.370	2.540.553.260
	Mua lại TSCĐ thuê tài chính		5.672.641.089				5.672.641.089
	Thanh lý, nhượng bán		2.396.922.775				2.396.922.775
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)						-
	Số dư cuối kỳ	24.974.407.039	90.444.542.876	2.023.726.392	5.490.187.443	351.172.601	123.284.036.351
C	Giá trị còn lại của TSCĐ III						
	Tại ngày đầu kỳ	24.261.286.573	23.798.730.979	3.126.642.821	1.896.858.818	1.004.864.144	54.088.383.335
	Tại ngày cuối kỳ	23.733.935.603	23.799.277.934	3.017.690.253	1.727.920.478	971.613.774	53.250.438.042

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

ST T	Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng phát minh sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng
A	Nguyên giá Tài sản Cố định vô hình						
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	617.826.630	-	617.826.630
	Mua trong kỳ				199.600.000		199.600.000
	Đầu tư XDCB hoàn thành						-
	Tăng khác						-
	Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	Thanh lý, nhượng bán						-
	Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	817.426.630	-	817.426.630
B	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	-	-	-	416.472.630	-	416.472.630
	Khấu hao trong kỳ				17.732.826		17.732.826
	Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	Thanh lý, nhượng bán						-
	Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	-	-	-	434.205.456	-	434.205.456
C	Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
	Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	201.354.000	-	201.354.000
	Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	383.221.174	-	383.221.174

V.11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
A	Nguyên giá Tài sản thuê tài chính					
	Số dư đầu kỳ	-	12.812.092.626	-	-	12.812.092.626
	Mua trong kỳ	-	134.330.942			134.330.942
	Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
	Tăng khác (Phân loại lại tài sản)	-				-
	Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
	Thanh lý, nhượng bán	-				-
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)	-	6.170.286.648			6.170.286.648
	Số dư cuối kỳ	-	6.776.136.920	-	-	6.776.136.920
B	Giá trị hao mòn lũy kế	-				-
	Số dư đầu kỳ	-	8.863.104.133	-	-	8.863.104.133
	Khấu hao trong kỳ	-	444.748.933			444.748.933
	Phân loại lại tài sản	-				-
	Thanh lý, nhượng bán	-				-
	Giảm khác (Phân loại lại tài sản)	-	5.672.641.089			5.672.641.089
	Số dư cuối kỳ	-	3.635.211.977	-	-	3.635.211.977
C	Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-				-
	Tại ngày đầu kỳ	-	3.948.988.493	-	-	3.948.988.493
	Tại ngày cuối kỳ	-	3.140.924.943	-	-	3.140.924.943

13 - Chi phí trả trước : (242)		31-12-2024		01-01-2024	
a. Ngắn hạn (chi tiết)		1.518.884.487		989.527.805	
- Chi phí trả trước tiền thuê đất					
- Chi phí sửa chữa máy dệt					
- Chi phí trả trước khác		1.351.131.746		778.957.212	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		167.752.741		210.570.593	
b. Dài hạn		3.535.790.843		2.196.689.442	
- Công cụ, dụng cụ phân bổ		2.457.303.097		1.679.989.533	
- Chi phí dài hạn khác		1.078.487.746		516.699.909	
14 - Tài sản khác:		31-12-2024		01-01-2024	
a. Ngắn hạn (chi tiết theo khoản mục)					
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ					
- Chi phí lãi vay					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng					
b. Dài hạn (chi tiết)					

16_Phải trả người bán	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.424.343.169	34.424.343.169	32.190.468.334	32.190.468.334
Công ty TNHH DV vận tải XNK MK	481.626.000	481.626.000	417.258.000	417.258.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐẠI Á	1.041.700.000	1.041.700.000	565.950.000	565.950.000
CTY TNHH SX THƯƠNG MẠI LỘ ĐỨC	2.357.011.042	2.357.011.042	1.682.560.723	1.682.560.723
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	165.929.620	165.929.620	99.857.835	99.857.835
CTY TNHH MTV NHỰA CHÂU ÂU NGHỆ AN	3.624.622.100	3.624.622.100	3.834.490.000	3.834.490.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SX TM KHANG VIỆT	1.965.986.000	1.965.986.000	2.177.373.000	2.177.373.000
CÔNG TY TNHH SXTM NHƠN THÀNH	229.739.796	229.739.796	290.822.400	290.822.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.557.728.611	24.557.728.611	23.122.156.376	23.122.156.376
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
CỘNG	34.424.343.169	34.424.343.169	32.190.468.334	32.190.468.334
17_Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31-12-2024	Phải nộp (Lũy kế)	Số đã thực nộp (LK)	Đầu năm
a. Phải nộp	1.913.989.577	4.609.088.424	4.685.403.695	1.990.304.848
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	-	(2.927.000)	-	2.927.000
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	723.255.961	723.255.961	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	255.497.585	255.497.585	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.765.654.848	2.114.610.315	2.139.250.403	1.790.294.936
- Thuế thu nhập cá nhân	148.334.729	1.457.039.943	1.505.788.126	197.082.912
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu và các loại thuế khác	-	61.611.620	61.611.620	-
b. Phải thu	-	-	-	-

18_ Chi phí phải trả (335)	31-12-2024	01-01-2024
a. Ngắn hạn	1.791.736.423	1.661.675.469
- Chi phí thuê đất		
- Chi phí kiểm toán	105.000.000	90.909.091
- Trích trước lương, thù lao HĐQT	87.900.001	75.000.000
- Chi phí lãi vay	76.808.545	105.083.880
- Chi phí ăn ca	448.521.667	448.214.853
- Chi phí khác	1.073.506.210	942.467.645
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	1.791.736.423	1.661.675.469
19_ Phải trả khác (338)	31-12-2024	01-01-2024
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn	584.425.060	782.133.081
- Bảo hiểm xã hội	4.941.630	1.439.235
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ tức	60.561.575	66.858.175
- Hàng về nhập kho chưa có hóa đơn	28.312.722	713.630.918
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.000	180.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	678.420.987	1.564.241.409
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		-
20_ Doanh thu chưa thực hiện	31-12-2024	01-01-2024
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn (chỉ tiết)		
c. Khả năng không thực hiện được HĐ với khách hàng		
Cộng	-	-
21_ Dự phòng phải trả	31-12-2024	01-01-2024
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải thu khó đòi	(50.000.000)	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
b. Dài hạn		

22 - Vốn chủ sở hữu:**22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411190)	Vốn khác của chủ sở hữu (4118)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	4.702.789.696	13.613.614.087	0	7.229.374.502	0	67.545.778.285
Lợi nhuận trong năm					7.298.983.380		7.298.983.380
Trích các quỹ			1.071.283.753		(1.071.283.753)		-
Trích quỹ KTPL					(1.071.283.753)		(1.071.283.753)
Chia cổ tức					(5.040.000.000)		(5.040.000.000)
Lãi/Lỗ trong năm trước							-
Phân loại theo TT200							-
Số dư đầu năm nay	42.000.000.000	4.702.789.696	14.684.897.840	-	7.345.790.376	-	68.733.477.912
Tăng vốn trong năm nay			0				-
Lãi trong năm nay					7.398.620.563		7.398.620.563
Trích các quỹ			1.094.847.507		(1.352.847.507)		(258.000.000)
Trích quỹ khen thưởng PL					(1.094.847.507)		(1.094.847.507)
Chia cổ tức					-4.200.000.000		(4.200.000.000)
							-
Số dư cuối kỳ	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	-	8.096.715.925	-	70.579.250.968

22.2	Chi tiết vốn của chủ sở hữu	31-12-2024	01-01-2024
	- Vốn góp của Công ty mẹ		
	- Vốn góp của các đối tượng khác		
	Cộng	-	-
22.3	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31-12-2024	01-01-2024
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	-	-
22.4	Cổ phiếu	31-12-2024	01-01-2024
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
22.5	Cổ tức	31-12-2024	01-01-2024
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	4.200.000.000	7.140.000.000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22.6	Các quỹ của doanh nghiệp	31-12-2024	01-01-2024
	- Quỹ đầu tư phát triển	15.779.745.347	14.684.897.840
	- Vốn khác của chủ sở hữu	4.702.789.696	4.702.789.696
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	-
22.7	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31-12-2024	01-01-2024
	Lý do thay đổi giữ số đầu năm và cuối năm (đánh giá trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào)		
24	Chênh lệch tỷ giá	31-12-2024	01-01-2024
	- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác (nói rõ NN)		
25	Nguồn kinh phí	31-12-2024	01-01-2024
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
26	Các khoản ngoài bảng kế toán	31-12-2024	01-01-2024
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại (USD)	1695,72	12936,93
d	Ngoại tệ các loại (GBP)	302,44	301,13
d	Ngoại tệ các loại (EUR)	317,93	327,89
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

ĐVT : Đồng

	Nội dung	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.466.505.600	133.825.438.540
a	Doanh thu	155.466.505.600	133.825.438.540
	- Doanh thu bán thành phẩm	134.246.186.056	124.869.096.046
	- Doanh thu bán hàng hóa	20.475.688.291	8.309.227.514
	- Doanh thu khác	744.631.253	647.114.980
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		
	- Doanh thu cho thuê đất		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
3	Giá vốn hàng bán	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.823.143.285	109.828.486.664
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.100.342.818	8.107.442.286
	- Giá vốn dịch vụ khác	190.975.334	183.102.381
	Cộng	138.114.461.437	118.119.031.331
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.068.844	1.045.179
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	372.601.165	192.819.031
	Cộng	373.670.009	193.864.210
5	Chi phí tài chính	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
	- Lãi tiền vay	1.451.708.963	1.623.662.103
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.190.949	312.150.546
	Cộng	1.657.899.912	1.935.812.649
6	Thu nhập khác	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.771.000.000	
	- Thu nhập khác	52.790.083	23.167.727
	Cộng	1.823.790.083	23.167.727
7	Chi phí khác	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	771.595.826	
	- Các khoản khác	21.526.824	133.660.104
	Cộng	793.122.650	133.660.104
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
a	Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	11.201.552.201	9.320.202.022
	Chi phí nhân viên quản lý	6.720.641.783	5.908.967.843
	Chi phí vật liệu quản lý		
	Chi phí đồ dùng văn phòng	223.301.607	133.222.275
	Chi phí khấu hao TSCĐ	129.815.866	76.618.147
	Thuế, phí và lệ phí		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.485.579.326	2.583.964.613
	Chi phí bằng tiền khác	642.213.619	617.429.144
	Cộng	3.620.242.353	3.284.522.539
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	Chi phí vật liệu, bao bì	3.503.160.205	3.284.522.539
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí bằng tiền khác	117.082.148	
c	Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN		
	Cộng	14.821.794.554	12.604.724.561
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.922.384.388	109.604.552.841
2	Chi phí nhân công	23.305.948.653	1.686.123.403
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.994.266.728	3.005.286.683
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.421.218.877	12.668.699.826
5	Chi phí khác bằng tiền	642.213.619	354.303.247
	Cộng	149.286.032.265	127.318.966.000

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Nội dung	Quý IV.2024	Quý IV. 2023
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nam giữ nhưng không được sử dụng		
3	Số tiền vay thực thu trong kỳ	121.847.654.112	120.260.356.593
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	121.847.654.112	120.260.356.593
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(120.450.029.104)	(112.275.491.207)
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(120.450.029.104)	(112.275.491.207)
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REOP chứng khoán		
-	Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác

1 - Thông tin về các bên liên quan:

1.1 Danh sách các bên liên quan

Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP
Công ty TNHH Hương Phong
Chi nhánh TCT Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP

1.2 Trong năm giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP
Công ty TNHH Hương Phong

Mua hàng, dịch vụ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - CTCP

Phải thu khách hàng
Công ty TNHH Hương Phong
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP

Mối liên hệ

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Đơn vị phụ thuộc Cổ đông lớn

Quý IV.2024

53.014.423.310

473.736.795

31-12-2024

521.110.475

14.395.417.872

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Văn Thị Hoài Hương

Cao Vinh Hậu

Phú Mỹ, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Trần Anh Tú